

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	7,700 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.7%	10.3%	2.1%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.54
Z - score (sản xuất)	(Baa3)
2023	Cảnh báo

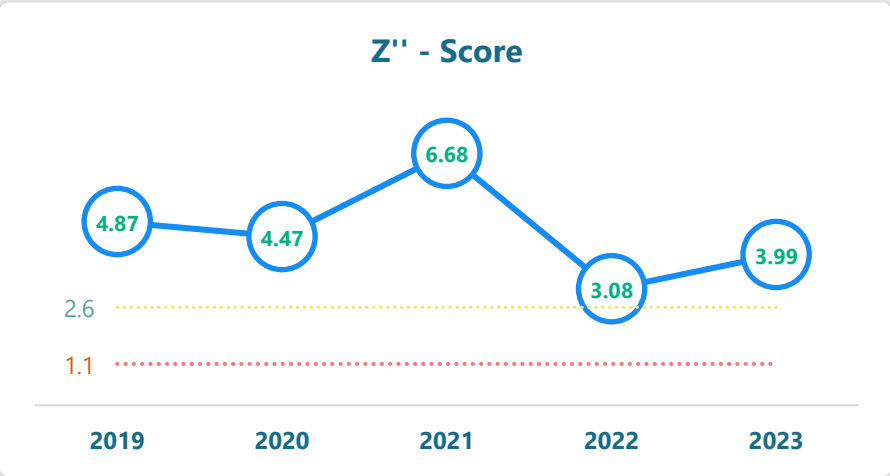
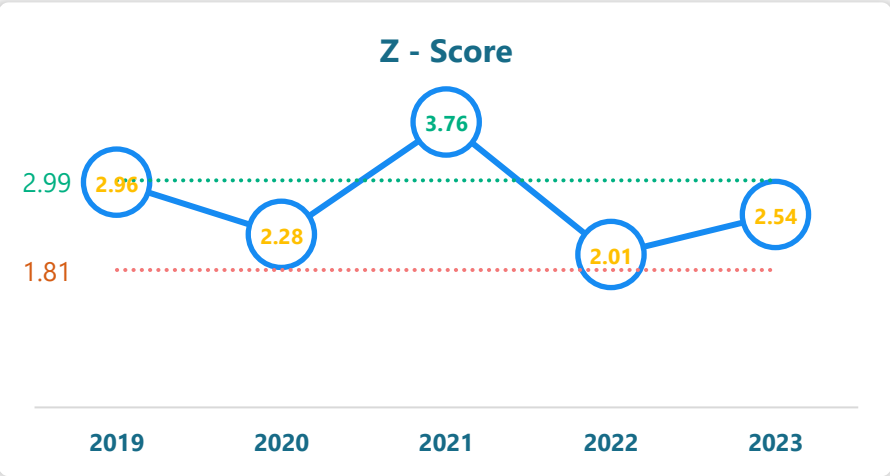
Hệ số nguy cơ phá sản	3.99
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aa3)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
	913	▲ 168
	tỷ VNĐ	▲ 22.6%

LN sau thuế	2023	YoY
	51.9	▲ 11.7
	tỷ VNĐ	▲ 29.0%

ROE	2023	+/- YoY
	12.0%	▲ 1.8%

ROA	2023	+/- YoY
	6.8%	▲ 0.6%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **HCD** năm **2023** đạt **2.54**, **cao hơn** so với năm 2022 (2.01). **Z-Score nằm trong khoảng từ 1.81 đến 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

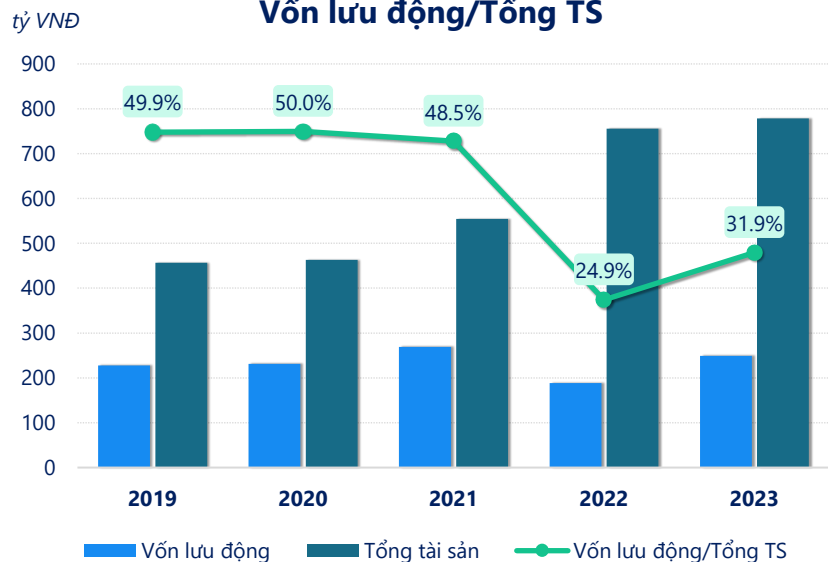
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 3.99 > 2.6**, cho thấy **HCD** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh **HCD** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 22.6%** đạt **913.0** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 29.0%** đạt **51.86** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **12.0%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD (HSX: HCD)

Vốn lưu động/Tổng TS

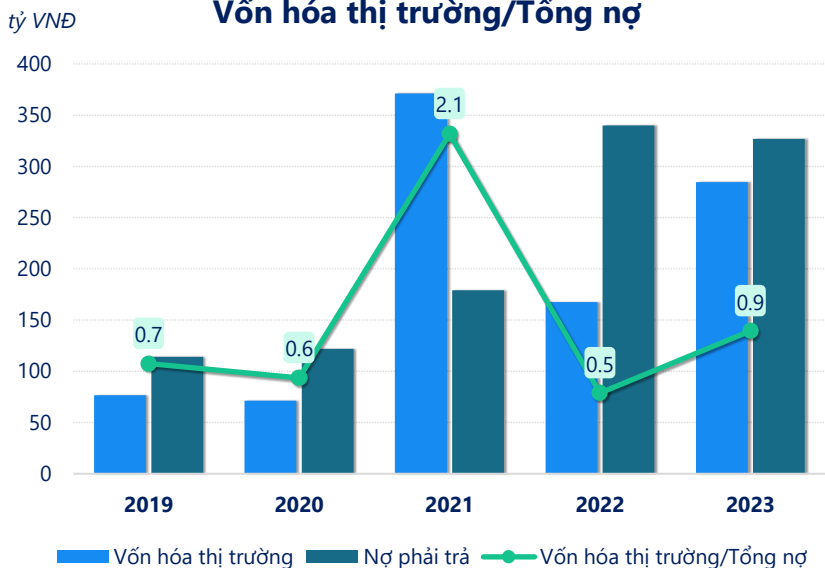


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

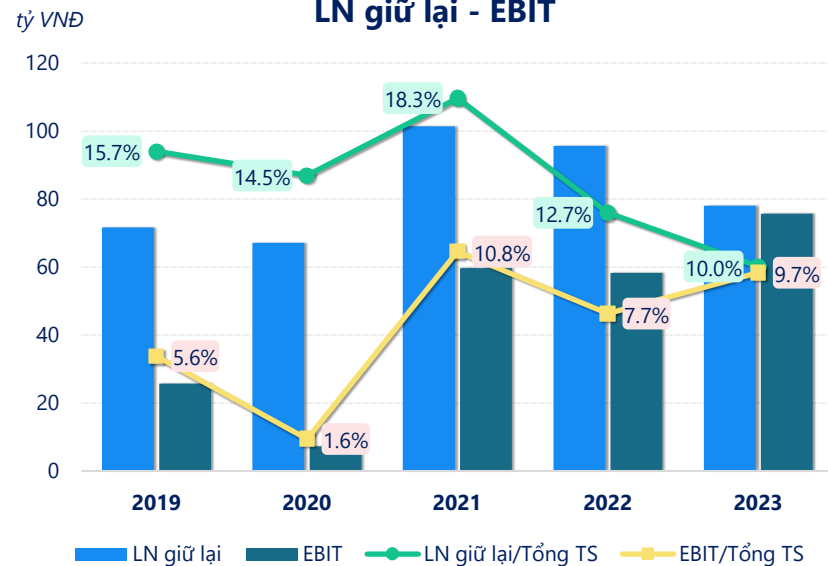
Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.87 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

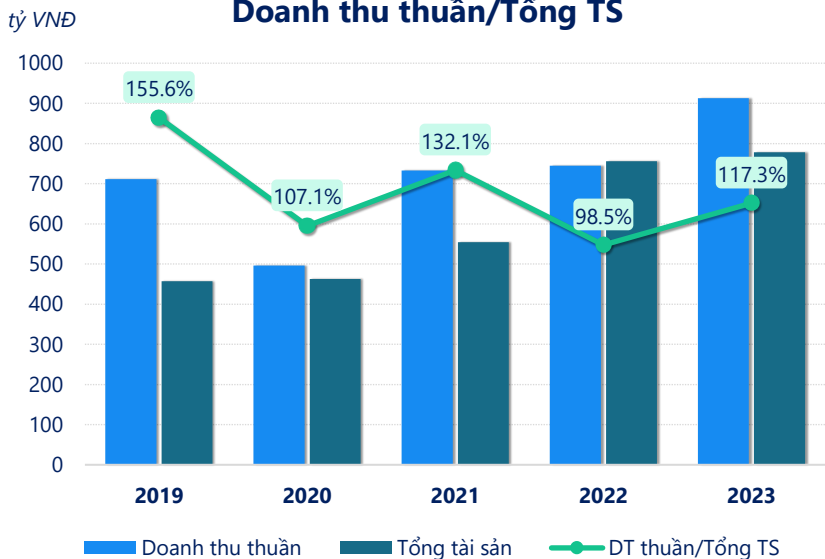
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	775	756	2.6%
Tài sản ngắn hạn	572	525	9.1%
Tiền và tương đương tiền	61.8	35.6	73.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	58.8	68.2	-13.7%
Phải thu ngắn hạn	164	113	44.7%
Hàng tồn kho	278	291	-4.4%
Tài sản ngắn hạn khác	9.80	16.8	-41.5%
Tài sản dài hạn	203	231	-12.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	197	64.5	205%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.14	141	-99.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	20.0	-100%
Tài sản dài hạn khác	4.95	5.10	-2.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	323	340	-5.0%
Nợ ngắn hạn	323	336	-4.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	164	171	-4.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	132	145	-8.9%
Nợ dài hạn	0	3.71	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	3.71	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	452	416	8.9%
Vốn chủ sở hữu	452	416	8.9%
Vốn điều lệ	370	316	17.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	711	496	732	745	913
Giá vốn hàng bán	682	481	673	698	844
Lợi nhuận gộp	28.7	14.6	59.1	46.8	69.2
Doanh thu HĐTC	0.00	0.03	4.96	13.1	12.1
Chi phí TC	6.09	5.68	4.87	10.3	15.8
Chi phí lãi vay	6.09	5.68	4.87	9.76	12.4
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.27	0.17	0.05	0.18	0.46
Chi phí QLDN	2.68	7.17	4.27	2.80	1.50
LN thuần từ HĐKD	19.7	1.59	54.8	46.7	63.5
Lợi nhuận khác	-0.01	0.00	-0.02	1.89	-0.17
LN trước thuế	19.7	1.58	54.8	48.6	63.3
Lợi nhuận sau thuế	19.7	1.43	47.1	40.2	51.9
LNST của CĐ cty mẹ	19.7	1.43	47.1	40.2	51.9

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	28.0	-2.30	5.46	-20.3	14.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.09	-5.97	-19.8	-33.4	34.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-15.9	-2.03	41.6	52.1	-26.3
Tiền đầu kỳ	10.2	20.2	9.85	37.1	35.6
Lưu chuyển tiền thuần	9.99	-10.3	27.3	-1.59	22.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	20.2	9.85	37.1	35.6	58.2